

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình:  
Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án  
Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho  
người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm  
thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 4778/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8851/SXD-HĐXD ngày 15/12/2023; của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 251/TTr-SLĐTBXH ngày 04/12/2023 (kèm theo hồ sơ dự án).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

**1. Khái quát về dự án:**

Dự án Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng

cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 4778/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 với tổng mức đầu tư 7.977.585.000 đồng, thời gian thực hiện 2022-2023.

Công trình đã khởi công xây dựng từ ngày 25/5/2023. Hiện nay, đang thực hiện cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần nữ; nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần và bệnh nặng nam; nhà vật lý trị liệu và dạy nghề. Khối lượng thực hiện cải tạo, sửa chữa đến nay đạt khoảng 70% khối lượng theo thiết kế được duyệt.

Ngày 18/10/2023, UBND tỉnh Thanh Hóa có Công văn số 15684/UBND-VX về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung công việc các công trình sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội.

## **2. Lý do điều chỉnh:**

Điều chỉnh theo chủ trương tại Công văn số 15684/UBND-VX ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung công việc các công trình sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất thực hiện Đề án Mô hình Công tác xã hội.

## **3. Nội dung điều chỉnh và giải pháp thiết kế:**

### **3.1. Điều chỉnh giảm:**

- Giảm trừ khối lượng công việc sơn các hạng mục: nhà tiếp nhận đối tượng; nhà chống nhiễm khuẩn; trạm bơm, trạm điện, nhà để máy phát điện, khu xử lý nước thải; công chính, nhà bảo vệ.

- Giảm trừ khối lượng công việc rãnh thoát nước ngang cổng; phá dỡ và xây mới đoạn tường rào; phá dỡ và xây mới nhà để xe.

- Giảm trừ khối lượng một số nội dung công việc trong các nhà (ốp tường các nhà đối tượng; bàn bếp, bàn chia soạn nhà ăn...).

### **3.2. Điều chỉnh tăng:**

3.2.1. Hạng mục: Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần nữ (đơn nguyên 1 và đơn nguyên 2).

\* Nội dung điều chỉnh, phát sinh.

- Xử lý chống thấm sê nô mái, chống thấm bể nước nhà vệ sinh.
- Thay thế toàn bộ thiết bị bóng điện, quạt trần.
- Thay thế mới đường ống cấp thoát nước và thiết bị khu vệ sinh.
- Đục bỏ toàn bộ nền khu vệ sinh, bù vênh bằng VXM mác 50 dày 30mm; sau đó lát lại bằng gạch chống trơn kích thước 300x300mm.
- Bổ sung khối lượng láng hè + gạch Terrazzo hoàn trả khi thi công hệ thống thoát xí khu vệ sinh.

- Phần cửa:

+ Đơn nguyên 1: Tháo bỏ toàn bộ cửa D1, D2, S1; thay mới cửa D2, S1 bằng cửa nhôm hệ pano cánh kín (vách pano bằng nhôm); tháo dỡ hoa sắt cửa sổ, ô mành, gia công lại theo kích thước ô cửa mới sơn và lắp dựng lại.

+ Đơn nguyên 2: Tháo bỏ toàn bộ cửa D1; toàn bộ cửa D2, S1 giữ nguyên hiện trạng.

- Phần ốp tường:

+ Đơn nguyên 1: Giữ nguyên thiết kế ban đầu.

+ Đơn nguyên 2: 09 phòng ốp theo thiết kế ban đầu (Ốp cao 2,7m, cả phòng ở và WC); 06 phòng ốp cao 2,1m; WC ốp cao 60cm chân tường và quanh cửa đi WC D1.

3.2.2. Hạng mục: Nhà nuôi dưỡng đối tượng tâm thần và bệnh nặng nam (đơn nguyên 1 - nhà số 1; đơn nguyên 2 - nhà số 2; đơn nguyên 3 - nhà số 3).

\* Nội dung điều chỉnh, phát sinh.

- Xử lý chống thấm sê nô mái, chống thấm bể nước nhà vệ sinh.

- Thay thế toàn bộ thiết bị bóng điện, quạt trần.

- Thay thế mới đường ống cấp thoát nước và thiết bị khu vệ sinh.

- Đục bỏ toàn bộ nền khu vệ sinh, bù vênh bằng VXM mác 50 dày 30mm; sau đó lát lại bằng gạch chống trơn kích thước 300x300mm.

- Bổ sung khối lượng láng hè + gạch Terrazzo hoàn trả khi thi công hệ thống thoát xí khu vệ sinh.

- Phần cửa: Tháo bỏ toàn bộ cửa D1, D2, S1 cũ; thay mới cửa D2, S1 bằng cửa nhôm hệ pano cánh kín (vách pano bằng nhôm); tháo dỡ hoa sắt cửa sổ, ô mành, gia công lại theo kích thước ô cửa mới sơn và lắp dựng lại.

- Phần ốp tường:

+ Đơn nguyên 1: 16 phòng ốp cao 2,4m; WC ốp cao 60cm chân tường và quanh cửa đi WC D1.

+ Đơn nguyên 2: 06 phòng ốp theo thiết kế ban đầu; 02 phòng ở ốp theo thiết kế ban đầu cao 2,7m; WC ốp lại 60cm chân tường và quanh cửa đi WC D1.

3.2.3. Hạng mục: Nhà vật lý trị liệu và dạy nghề.

\* Nội dung điều chỉnh, phát sinh.

- Tháo dỡ toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính, ô mành thay mới bằng cửa nhôm hệ. Kính dày 6,38mm. Riêng cửa giáp với khu đối tượng nam thay bằng cửa nhôm hệ pano cánh kín.

- Tháo dỡ hoa sắt cửa sổ, ô mành, gia công lại theo kích thước ô cửa mới sơn và lắp dựng lại.

- Thay thế mới đường ống cấp thoát nước và thiết bị khu vệ sinh.

- Cải tạo 02 khu vệ sinh trục 5-6: Tháo dỡ gạch ốp tường, lát nền sau đó lát lại bằng gạch chống trơn 300x300mm; tường ốp gạch Ceramic 300x450mm cao 2,25m. Thay mới thiết bị vệ sinh;

- Cải tạo khu vệ sinh trục 1-3:

- + Chống thấm bề nước.
- + Đục bỏ các bệ xí xôm và thay mới.
- + Thay mới đường ống thoát xí.
- + Tôn toàn bộ khu vệ sinh cao thêm 15cm.
- + Bỏ sung thêm 01 téc nước inox 1,5m<sup>3</sup> trên mái.
- + Bỏ sung đường ống cấp nước từ téc inox vào các bể.
- + Bỏ sung đường ống, van vòi cho vị trí rửa ngoài.

#### 3.2.4. Hạng mục: Nhà ăn.

\* Nội dung điều chỉnh, phát sinh.

- Chống thấm sê nô mái và chân tường tầng 2 (phần tiếp giáp với mái của nhà 1 tầng).

- Lát lại toàn bộ hành lang tầng 2 bằng gạch Ceramic kích thước 600x600mm.

- Đục bỏ lớp vữa trát, sau đó trát lại bằng VXM mác 75 dày 15cm và sơn lại tường ngăn khu WC tầng 2.

- Đục bỏ lớp vữa trát, sau đó trát lại bằng VXM mác 75 dày 15cm và sơn lại bức tường phía ngoài ô cầu thang.

- Bỏ sung các ống thoát hành lang tầng 2 bằng ống PVC D34.

- Thay mới thiết bị vệ sinh cho WC tầng 2 trực (6-7)

#### 3.2.5. Hạng mục: Tấm đan nắp rãnh.

- Phát sinh 7 tấm đan nắp rãnh kích thước 900x1000mm dày 120mm làm bằng BTCT đá 1x2 mác 250.

3.3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **7.977.585.000 đồng** (*Bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu, năm trăm tám lăm nghìn đồng chẵn*)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	5.130.834.127	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.818.378.683	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	161.590.182	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	797.360.789	đồng;
- Chi phí khác	:	68.434.495	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	986.248	đồng.

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

3.4. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: năm 2022 đến hết Quý II/2024.

**4. Các nội dung khác:** Giữ nguyên theo Quyết định số 4778/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 2.** Chủ đầu tư (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, VX<sub>BTXH153</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

## Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Công trình: Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thực hiện Đề án Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc, giáo dục và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	TMDT đã được phê duyệt tại QĐ số 4778/QĐ-UBND ngày 30-12-2022	Giá trị phát sinh, điều chỉnh	TMDT sau điều chỉnh	KÝ HIỆU
<b>1</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>		<b>4.622.682.323</b>	<b>508.151.804</b>	<b>5.130.834.127</b>	<b>Gxd</b>
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính		4.622.682.323	508.151.804		
1.1.1	Theo giá trị hợp đồng			-572.853.428		
	Giá trị phát sinh tăng HĐ			1.003.086.273		
	Giá trị phát sinh giảm HĐ			-1.575.939.700		
1.1.2	Giá trị phát sinh ngoài hợp đồng			1.081.005.232		
<b>2</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>		<b>1.839.758.804</b>	<b>-21.380.121</b>	<b>1.818.378.683</b>	<b>Gtb</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>3,446%</b>	<b>144.816.030</b>	<b>16.774.152</b>	<b>161.590.182</b>	<b>Gqlda</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>767.392.803</b>	<b>29.967.986</b>	<b>797.360.789</b>	<b>Gtv</b>
4.1	Chi phí khảo sát địa hình		35.290.000		35.290.000	
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%	1.058.700		1.058.700	
4.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,55%	206.507.827	7.964.141	214.471.968	
4.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,258%	11.709.674	2.788.993	14.498.667	
4.5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,25%	11.346.584	2.702.513	14.049.097	
4.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng.	0,432%	19.969.987		19.969.987	

4.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,367%	6.751.915		6.751.915	
4.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,285%	151.855.114	16.692.787	168.547.901	
4.9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,844%	15.527.564	-180.448	15.347.116	
4.10	Chi phí kiểm định		287.173.000		287.173.000	
4.11	Chi phí thẩm định giá thiết bị		16.000.000		16.000.000	
4.12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%	2.101.219		2.101.219	
4.13	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%	2.101.219		2.101.219	
<b>5</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>151.373.177</b>	<b>-82.938.682</b>	<b>68.434.495</b>	<b>Gk</b>
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08%	3.698.146		3.698.146	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,019%	1.515.741		1.515.741	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,463%	19.110.304	19.110.304	38.220.608	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,773%	70.281.721	-70.281.721		
5.5	Chi phí khác		29.157.244	-29.157.244		
5.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%	27.610.021	-2.610.021	25.000.000	
<b>6</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>		<b>451.561.388</b>	<b>-450.575.140</b>	<b>986.248</b>	<b>Gdp</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7.977.584.525</b>		<b>7.977.584.525</b>	<b>Gxdct</b>
	<b>Làm tròn</b>		<b>7.977.585.000</b>		<b>7.977.585.000</b>	